The Natural Word

Student-in-charge: **ESL KEVIOPIS**

i. Vocab.

1) aspect (n.) – a part or feature - khía cạnh
E.g. One crucial aspect of climate change is its long-term (=a, lâu dài) impact on biodiversity.

2) breed /i:d/ (n.) – a type; a basic group in biological classification - giống loài
E.g. Selective (=a, lai tạo) breeding has led to the development of high-yield (= năng suất cao) crop species.

3) diurnal (adj.) – active during the day - hoạt động vào ban ngày
≠ nocturnal (a): hoạt động về đêm
E.g. Unlike nocturnal creatures, diurnal animals rely on (=v, dựa vào) sunlight for navigation (=định hướng) and hunting.

4) endure (v.) – to live under difficult conditions - chịu đựng
E.g. Desert plants have evolved mechanisms to endure extreme temperatures and water scarcity.
(Các loài thực vật ở sa mạc đã phát triển cơ chế để chịu đựng nhiệt độ khắc nghiệt và sự khan hiếm nước.)

5) evolve (v.) – to develop gradually - tiến hóa, phát triển
E.g. Human society has evolved significantly (=đáng kể, quan trọng, có ý nghĩa) due to technological advancements. (=n, sự tiến bộ)

6) fascinate (v.) – to interest greatly - làm mê hoặc
E.g. The concept of (=n, khái niệm trừu tượng) artificial intelligence fascinates both scientists and the general (=a, toàn diện, khái quát) public.

7) feat (n.) – a difficult act or achievement - kỳ công, thành tựu
Remarkable (a) = astonishing (a) = amazing (a): đáng chú ý, kinh ngạc
E.g. Landing a spacecraft (=n, tàu vũ trụ) on Mars was a remarkable feat of engineering.

8) fuel (v.) – to provide energy - kích thích, tiếp năng lượng, thúc đẩy
E.g. The growing ***demand for*** (=n, nhu cầu) electric vehicles has fueled research into sustainable battery technology.

9) hemisphere /ˈhem.ɪ.sfɪəʳ/ **(n.) – one half of the Earth; also, one half of a sphere - bán cầu (nửa trái đất) – bán cầu não**
E.g. The Southern Hemisphere experiences summer when the Northern Hemisphere has winter.

10) imperative (n.) = VITAL – a priority; an urgent need - điều cấp thiết, bắt buộc
E.g. Reducing carbon emissions is an imperative for governments worldwide.

11) inhabit (v.) – to live in – cư ngụ
E.g. Penguins inhabit the coastal regions (=vùng) of Antarctica, where temperatures are extremely low.

12) migration (n.) – movement from one place to another - sự di cư
E.g. Climate change is driving (=mãnh liệt) mass (=hàng loạt) migration as some regions become uninhabitable.

13) navigation (n.) – finding the way from one place to another - sự định hướng, điều hướng
E.g. Birds use the Earth's magnetic (=a, từ tính → từ trường) field (=n, lĩnh vực)for navigation during their seasonal (=adj, xảy ra theo mùa) migration.
(Chim sử dụng từ trường của Trái Đất để định hướng trong quá trình di cư theo mùa của chúng.)

14) nocturnal (adj.) – active at night - hoạt động vào ban đêm
E.g. Bats are nocturnal creatures (=n, sinh vật) that rely on echolocation (=n, sự định vị bằng sóng âm) to hunt for prey (=n, con mồi) in the dark.

15) observer (n.) – a person who watches something - người quan sát
Accelerating (v): tăng tốc ≠ decelerate (v): giảm tốc = slow down
E.g. Many environmental observers believe that deforestation is accelerating climate change.

16) obscure (v.) = unknow – to make difficult to see - che khuất, làm mờ, ít được biết đến
E.g. Air pollution can obscure visibility and reduce air quality in urban areas.
(Ô nhiễm không khí có thể làm giảm tầm nhìn và chất lượng không khí ở các khu vực đô thị.)

17) optimal/optimum (adj.) = – best, most favorable - tối ưu, hiệu quả nhất
E.g. Scientists are searching for the optimal conditions for coral (=n, rạn san hô) reef (n, dãy đá) restoration. (=n, sự phục hồi)

18) species (n.) – a type; a group of living organisms - loài
E.g. Many species are at risk of extinction due to habitat destruction.

19) stray (v.) – to leave the correct route; become separated from the group - đi lạc
E.g. Stray animals in urban areas often face food shortages and harsh (=a, khắc nghiệt) weather conditions.

20) windswept (adj.) – unprotected from the wind - lộng gió
E.g. The windswept coastline is constantly (=a, liên tục) eroded (= **bị** xói mòn) by powerful ocean currents. (=n, dòng hải lưu)

LIVEWORKSHEETS